

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo Tài chính
cho quý 3 năm 2018*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán	03 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 3 năm 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2018 là:

2.419.338.530.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát
- + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
- + Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế
- + Công ty CP Du Lịch An Giang
- + Công ty CP Nhựt Hồng
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
- + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia
- + Công ty CP Đầu tư Du lịch và phát triển Thủy Sản
- + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/09/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/09/2018 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuần	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Văn Chung	Thành viên
Ông:	Lê Xuân Quế	Thành viên
Ông:	Lê Văn Thủy	Thành viên
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Thành viên
Ông:	Lê Văn Lâm	Thành viên
Bà:	Võ Thị Hồng Tâm	Thành viên
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuần	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Lê Thị Dung	Trưởng ban
Bà:	Lê Thị Tính	Ủy viên
Ông:	Lê Thanh Hành	Ủy viên

Kế toán trưởng:

Ông: Trương Công Khánh

Long Xuyên, ngày 27 tháng 10 năm 2018

Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.825.959.091.531	3.484.978.529.488
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	193.498.663.932	236.882.662.193
111	1. Tiền		31.665.161.493	70.901.659.533
112	2. Các khoản tương đương tiền		161.833.502.439	165.981.002.660
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		262.400.000.000	249.039.724.107
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		262.400.000.000	249.039.724.107
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.322.472.688.401	1.774.425.737.095
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	690.159.907.416	441.598.118.426
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		415.919.049.988	1.061.739.969.077
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	216.393.730.997	271.087.649.592
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	1.038.224.774.846	1.218.036.194.954
141	1. Hàng tồn kho		1.038.224.774.846	1.218.036.194.954
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.362.964.352	6.594.211.139
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.13	4.535.964.250	3.824.374.505
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	4.827.000.102	2.769.836.634
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.857.485.891.976	1.758.346.586.494
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.134.127.000	3.640.127.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	2.134.127.000	3.640.127.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		83.067.298.645	80.012.741.546
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	42.920.602.952	39.505.745.624
222	- Nguyên giá		59.052.923.622	52.135.309.954
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.132.320.670)	(12.629.564.330)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		12.232.211.000	12.232.211.000
225	- Nguyên giá		12.232.211.000	12.232.211.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	27.914.484.693	28.274.784.922
228	- Nguyên giá		27.914.484.693	28.274.784.922
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.09	137.446.289.845	138.759.225.722
231	- Nguyên giá		169.818.888.517	167.967.168.687
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.372.598.672)	(29.207.942.965)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.06	54.026.310.842	3.683.548.342
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		54.026.310.842	3.683.548.342
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	1.509.106.581.085	1.459.334.234.631
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.507.972.703.484	753.690.409.800
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			693.608.460.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	25.660.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.976.122.399)	(18.734.635.169)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.110.000.000	5.110.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		71.705.284.559	72.916.709.253
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	71.705.284.559	72.916.709.253
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.683.444.983.507	5.243.325.115.982

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.792.910.722.361	2.540.342.016.952
310	I. Nợ ngắn hạn		1.342.866.091.933	2.038.681.525.727
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	344.818.312.875	301.592.773.879
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		416.930.371.153	870.355.659.738
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	42.919.884.390	68.787.059.481
314	4. Phải trả người lao động		4.268.938.831	1.015.546.600
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	3.579.224.035	49.211.783.569
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	23.968.047.749	61.320.381.064
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	488.276.127.926	671.777.373.907
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.105.184.974	14.620.947.489
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		450.044.630.428	501.660.491.225
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.14		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	450.044.630.428	501.660.491.225
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	2.890.534.261.146	2.702.983.099.030
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.890.534.261.146	2.702.983.099.030
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.419.338.530.000	2.419.338.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.419.338.530.000	2.419.338.530.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		62.099.684.648	48.162.734.708
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		359.068.198.703	185.453.986.527
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		185.453.986.527	3.102.307.172
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		173.614.212.176	182.351.679.355
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.683.444.983.507	5.243.325.115.982

Long Xuyên, ngày 27 tháng 10 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





NGÔ THỊ TỐ NGÂN

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho 9 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30/09/2018

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Quý 3 năm 2017	Năm 2018	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	916.317.990.544	2.174.455.407.821	1.312.866.955.510
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02.	14.834.470.816	3.169.576.911	25.503.990.058
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		901.483.519.728	2.124.336.900.702	1.287.362.965.452
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	863.920.139.464	341.602.865.007	1.116.514.645.548
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.563.380.264	49.151.463.498	170.848.319.904
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	14.912.149.416	3.070.897.339	29.183.081.583
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	2.932.349.037	15.610.811.479	54.878.076.378
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.148.263.444	14.330.907.309	42.728.210.513
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	7.350.922.195	7.241.060.880	19.934.534.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	21.372.073.543	16.968.216.689	53.070.744.480
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.820.184.905	12.402.271.789	72.148.046.629
31	11. Thu nhập khác	VI.07	5.224.606.525	1.970.088.096	3.724.988.612
32	12. Chi phí khác	VI.07	517.406.850	141.971.974	282.059.730
40	13. Lợi nhuận khác		4.707.199.675	1.828.116.122	3.442.928.882
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.527.384.580	14.230.387.911	75.590.975.511
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.0	5.491.098.181	2.871.617.782	15.036.397.751
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.0			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.036.286.399	11.358.770.129	60.554.577.760

Long Xuyên, ngày 27 tháng 10 năm 2018

~~Thay mặt Ban Tổng giám đốc~~

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

Người lập biểu

A handwritten signature in blue ink, consisting of several loops and a long horizontal stroke.

NGÔ THỊ TÓ NGÂN

Kế toán trưởng

A handwritten signature in blue ink, consisting of several loops and a long horizontal stroke.

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Tăng/giảm quý 3 /2018 so với quý 3 /2017	
					Số tiền	Phần trăm (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	916.317.990.544	393.923.905.416	522.394.085.128	132,61
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	14.834.470.816	3.169.576.911	11.664.893.905	368,03
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	901.483.519.728	390.754.328.505	510.729.191.223	130,70
4. Giá vốn hàng bán	11	21	863.920.139.464	341.602.865.007	522.317.274.457	152,90
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.563.380.264	49.151.463.498	(11.588.083.234)	(23,58)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	14.912.149.416	3.070.897.339	11.841.252.077	385,60
7. Chi phí tài chính	22	23	2.932.349.037	15.637.104.479	(12.704.755.442)	(81,25)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.148.263.444</i>	<i>14.330.907.309</i>	<i>(5.182.643.865)</i>	<i>(36,16)</i>
8. Chi phí bán hàng	24		7.350.922.195	7.241.060.880	109.861.315	1,52
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.372.073.543	17.261.612.864	4.110.460.679	23,81
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.820.184.905	12.082.582.614	8.737.602.291	72,32
11. Thu nhập khác	31		5.224.606.525	1.970.088.096	3.254.518.429	165,20
12. Chi phí khác	32		517.406.850	141.971.974	375.434.876	264,44
13. Lợi nhuận khác	40		4.707.199.675	1.828.116.122	2.879.083.553	157,49
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.527.384.580	13.910.698.736	11.616.685.844	83,51
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	5.491.098.181	2.871.617.782	2.619.480.399	91,22
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.036.286.399	11.039.080.954	8.997.205.445	81,50
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 3/2018 tăng 81,5% tương đương 8,99 tỷ đồng và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh so với quý 3/2017 như trên là do:

- Do công trình xây dựng được nghiệm thu khối lượng nên doanh thu xây dựng tăng 2.315,58% tương đương 160,92 tỷ đồng.

- Doanh thu thương mại tăng 611,92% tương đương 442,05 tỷ đồng.

- Doanh thu tài chính tăng 385,6% tương đương 11,84 tỷ đồng chủ yếu thu từ lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán và các khoản lãi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

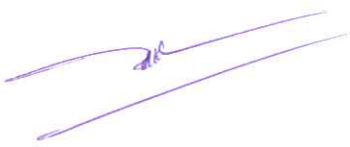
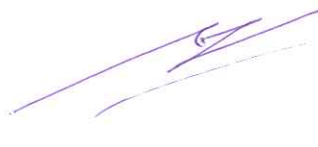
Người lập biểu

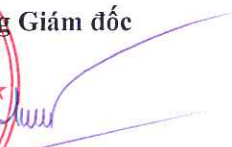
Kế toán trưởng

Long Xuyên, ngày 27 tháng 10 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



NGÔ THỊ TÔ NGÂN

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho 9 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		233.252.219.657	75.590.975.511
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.667.412.047	5.580.484.609
2. Các khoản dự phòng	03		(12.758.512.770)	9.337.305.279
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(49.693.682)	12.350.498
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.923.812.831)	(29.183.081.583)
5. Chi phí lãi vay	06		28.903.366.449	42.728.210.513
6. Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		207.090.978.870	104.066.244.827
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		427.279.295.481	(373.301.353.359)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		179.811.420.108	(29.380.904.516)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(482.109.394.040)	378.786.325.634
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.211.424.694	(2.782.081.266)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.903.366.449)	(36.544.770.562)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.190.304.482)	(25.264.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		267.190.054.182	15.579.460.758
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.112.095.998)	(84.549.574.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.319.253.176	225.234.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.360.275.893)	(61.699.002.660)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.147.500.221	64.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(372.086.833.684)	(11.488.450.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		335.073.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.512.812.831	19.346.148.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75.506.639.347)	(73.665.643.904)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.689.116.145.147	1.295.872.758.507
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.871.045.778.918)	(1.192.471.380.995)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho 9 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(53.187.473.007)	(1.083.150.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(235.117.106.778)	102.318.227.512
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(43.433.691.943)	44.232.044.366
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		236.882.662.193	205.094.795.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		49.693.682	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		193.498.663.932	249.326.840.312

Long Xuyên, ngày 27 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH



Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

LÊ THỊ PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là : 2.419.338.530.000 VND.

Trụ sở chính của công ty tại số 326 Hùng Vương, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	17.233.802.119	21.644.144.213
Tiền mặt VND	17.233.802.119	21.644.144.213
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi ngân hàng	14.431.359.374	49.257.515.320
Tiền gửi VND	14.151.225.683	44.711.507.639
Tiền gửi ngoại tệ	280.133.691	4.546.007.681
Các khoản tương đương tiền	161.833.502.439	165.981.002.660
Cộng	<u><u>193.498.663.932</u></u>	<u><u>236.882.662.193</u></u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	218.527.857.997	274.727.776.592
Cộng	<u><u>218.527.857.997</u></u>	<u><u>274.727.776.592</u></u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	6.473.123.427	72.590.417.059
- Công cụ, dụng cụ	-	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	206.769.027.961	287.811.210.703
- Thành phẩm	475.982	6.195.445.136
- Hàng hóa	824.965.410.587	851.422.385.167
- Hàng gửi đi bán	16.736.889	16.736.889
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u><u>1.038.224.774.846</u></u>	<u><u>1.218.036.194.954</u></u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	4.535.964.250	3.824.374.505
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	4.406.778.894	2.349.615.426
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	420.221.208	420.221.208
Cộng	<u><u>9.362.964.352</u></u>	<u><u>6.594.211.139</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

7. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	31.181.037.062	506.417.882	18.220.082.544	2.227.772.466	52.135.309.954
- Mua trong kỳ		146.050.000	5.370.627.273	1.400.936.395	6.917.613.668
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDSĐT					
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	31.181.037.062	652.467.882	23.590.709.817	3.628.708.861	59.052.923.622
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.667.382.508	255.324.927	5.715.610.204	991.246.691	12.629.564.330
- Khấu hao trong kỳ	831.131.500	78.285.428	2.290.604.236	302.735.176	3.502.756.340
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	6.498.514.008	333.610.355	8.006.214.440	1.293.981.867	16.132.320.670
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	25.513.654.554	251.092.955	12.504.472.340	1.236.525.775	39.505.745.624
- Tại ngày cuối kỳ	24.682.523.054	318.857.527	15.584.495.377	2.334.726.994	42.920.602.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

8. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	28.274.784.922				28.274.784.922
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	28.274.784.922				28.274.784.922
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(360.300.229)				(360.300.229)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	360.300.229				360.300.229
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	28.274.784.922				28.274.784.922
- Tại ngày cuối kỳ	27.914.484.693				27.914.484.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		30/09/2018	01/01/2018
- Xây dựng cơ bản dở dang:			
Khu dân cư Bình Khánh 3-Đường GTGT		1.147.923.083	1.147.923.083
Nhà máy điện năng lượng mặt trời		50.342.762.500	
Khu dân cư Hoà Bình		1.653.591.160	1.653.591.160
Khu Đô Thị P10, Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang		882.034.099	882.034.099
Cộng		54.026.310.842	3.683.548.342

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ				
Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	167.967.168.687	1.851.719.830		169.818.888.517
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178	-	-	47.985.863.178
- Nhà (*)	119.981.305.509	1.851.719.830		121.833.025.339
II. Giá trị hao mòn lũy kế	29.207.942.965	3.164.655.707		32.372.598.672
- Quyền sử dụng đất				32.372.598.672
- Nhà	29.207.942.965	3.164.655.707		
- Nhà và quyền sử dụng đất				137.446.289.845
III. Giá trị còn lại	138.759.225.722			47.985.863.178
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178			89.460.426.667
- Nhà	90.773.362.544			

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		30/09/2018	01/01/2018
- Chi phí đào tạo		8.859.430.116	2.719.274.314
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)		56.964.168.800	54.859.487.820
- Công cụ, dụng cụ		5.881.685.643	15.337.947.119
Cộng		71.705.284.559	72.916.709.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
- Thuế giá trị gia tăng	1.323.675.581	30.005.907.197
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.728.778.954	34.702.263.380
- Thuế thu nhập cá nhân	1.867.429.855	4.078.888.904
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền SDD		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	42.919.884.390	68.787.059.481

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	23.968.047.749	61.320.381.064
- Tài sản thừa chờ giải quyết	5.143.773	5.143.773
- Kinh phí công đoàn	61.376.080	34.601.162
- Bảo hiểm xã hội	351.571.481	691.272.716
- Bảo hiểm y tế	8.588.302	68.259.992
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.274.352	50.869.352
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		1.064.198.425
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		24.000.000.000
- Cty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu		20.006.114.149
- Trần Thụy Thanh Thảo	3.004.518.458	3.004.118.969
- Võ Đức Thảo	20.511.575.303	12.395.802.526
- Phải trả phải nộp khác		
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	23.968.047.749	61.320.381.064

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
- Vay ngắn hạn	479.986.295.238	610.300.068.212
<i>Vay ngân hàng</i>	431.186.295.238	538.764.408.212
<i>Vay đối tượng khác</i>	48.800.000.000	71.535.660.000
- Thuê tài chính	8.289.832.688	61.477.305.695
Cộng	488.276.127.926	671.777.373.907

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
Vay dài hạn	450.044.630.428	501.660.491.225
- <i>Vay ngân hàng</i>	197.070.396.670	293.164.861.467
- <i>Vay đối tượng khác</i>	252.974.233.758	208.495.629.758
Nợ dài hạn		
- <i>Thuê tài chính</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Nợ dài hạn khác
+ Nhận ký quỹ dài hạn

Cộng

450.044.630.428

501.660.491.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các quỹ thuộc vốn CSH	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.199.398.670.000	45.056.200.000	35.601.244.042	238.744.030.504	4.971.647.795	2.523.771.792.341
Tăng vốn trong năm trước	219.939.860.000					219.939.860.000
Lãi trong năm trước			12.561.490.666	182.351.679.355		182.351.679.355
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						12.561.490.666
Giảm vốn trong năm trước				(219.939.860.000)		(219.939.860.000)
Lỗ trong năm trước				(15.701.863.332)		(15.701.863.332)
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	2.419.338.530.000	45.056.200.000	48.162.734.708	185.453.986.527	4.971.647.795	2.702.983.099.030
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này				191.035.399.601		191.035.399.601
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			13.936.949.940			13.936.949.940
Giảm vốn trong kỳ này				(17.421.187.425)		(17.421.187.425)
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	2.419.338.530.000	45.056.200.000	62.099.684.648	359.068.198.703	4.971.647.795	2.890.534.261.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2018	01/01/2018
	%	%
17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước	2.419.338.530.000	2.419.338.530.000
Vốn góp của các cổ đông	100%	100%
Cộng	<u>2.419.338.530.000</u>	<u>2.419.338.530.000</u>
	100%	100%
17. c) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành trong kỳ		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	241.933.853	241.933.853
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	241.933.853	241.933.853
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>	<u>9 tháng đầu năm 2017</u>
Doanh thu thương mại (cá XK)	83.630.673.810	60.918.757.435
Doanh thu bất động sản	320.452.775.238	379.246.758.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.192.156.681	6.143.420.792
Doanh thu xây dựng	287.696.252.091	6.949.400.000
Doanh thu thương mại	866.484.956.661	213.138.815.627
Doanh thu thức ăn cá - sản xuất	592.998.593.340	646.411.185.680
Doanh thu khác		58.617.000
Cộng	<u>2.174.455.407.821</u>	<u>1.312.866.955.510</u>

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>	<u>9 tháng đầu năm 2017</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	50.118.507.119	25.503.990.058
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u>50.118.507.119</u>	<u>25.503.990.058</u>

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>	<u>9 tháng đầu năm 2017</u>
Doanh thu thuần thương mại (cá XK)	83.630.673.810	60.918.757.435
Doanh thu thuần bất động sản	270.334.268.119	353.742.768.918
Doanh thu thuần dịch vụ	23.192.156.681	6.143.420.792
Doanh thu thuần xây dựng	287.696.252.091	6.949.400.000
Doanh thu thuần thương mại	866.484.956.661	213.138.815.627
Doanh thu thuần thức ăn cá - sản xuất	592.998.593.340	646.411.185.680
		58.617.000
Cộng	<u>2.124.336.900.702</u>	<u>1.287.362.965.452</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>	<u>9 tháng đầu năm 2017</u>
Giá vốn của thương mại (cá XK)	78.163.292.085	56.030.431.558
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	184.193.115.657	199.760.853.592
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.726.719.882	8.846.889.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Giá vốn của xây dựng	246.544.277.268	6.494.826.545
Giá vốn thương mại	815.913.625.718	217.757.612.595
Giá vốn thức ăn cá - sản xuất	543.550.651.247	627.624.031.306
Cộng	1.879.091.681.857	1.116.514.645.548

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>	<u>9 tháng đầu năm 2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.512.812.831	24.389.953.385
- Lãi bán các khoản đầu tư	23.411.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	49.693.682	12.350.498
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	68.298.624.508	4.780.777.700
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	117.272.131.021	29.183.081.583

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>	<u>9 tháng đầu năm 2017</u>
- Lãi tiền vay	28.903.706.929	42.728.210.513
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	40.222.009.650	2.729.126.586
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ	6.090.000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		10.079.134.122
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(12.758.512.770)	(741.828.843)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.526.119.595	83.434.000
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	57.899.413.404	54.878.076.378

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>	<u>9 tháng đầu năm 2017</u>
- Thu từ thanh lý tài sản	4.319.253.176	225.234.909
- Tiền phạt thu được	2.015.268.120	3.214.090.261
- Các khoản khác	5.405.829	285.663.442
Cộng	6.339.927.125	3.724.988.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>	<u>9 tháng đầu năm 2017</u>
- Các khoản bị phạt	765.085.850	264.913.756
- Thanh lý tài sản	360.304.229	
- Các khoản khác	345.917.178	17.145.974
Cộng	<u>1.471.307.257</u>	<u>282.059.730</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>	<u>9 tháng đầu năm 2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	42.216.820.056	15.036.397.751
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	<u>42.216.820.056</u>	<u>15.036.397.751</u>

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>	<u>9 tháng đầu năm 2017</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	103.745.386.113	60.554.577.760
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	241.933.853	241.933.275
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	428,82	250,29

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty TNHH Dững Thịnh Phát	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty CP Nhật Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

+ Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng và Đầu Tư Tài Chính Công ty con
+ Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản Công ty con

28.2 Số liệu so sánh

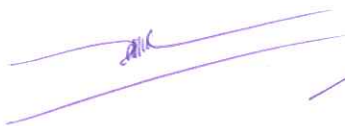
Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Long Xuyên, ngày 27 tháng 10 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ TÔ NGÂN

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

LÊ THỊ PHƯỢNG

